

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT NĂM 2008

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	427,421,636,177	794,214,692,222
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	23,322,936,514	47,307,913,043
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	180,959,856,251	148,407,131,027
4	Hàng tồn kho	213,238,432,549	576,389,022,166
5	Tài sản ngắn hạn khác	9,900,410,863	22,110,625,986
II	Tài sản dài hạn	36,668,457,568	84,798,971,595
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	
2	Tài sản cố định	36,389,972,646	84,405,816,410
	- Tài sản cố định hữu hình	18,763,178,122	30,492,960,869
	- Tài sản cố định vô hình	5,291,802,594	26,074,016,077
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12,334,991,930	27,838,839,464
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	278,484,922	393,155,185
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	464,090,093,745	879,013,663,817
IV	Nợ phải trả	304,764,006,630	703,606,114,932
1	Nợ ngắn hạn	304,693,809,173	703,501,480,172
2	Nợ dài hạn	70,197,457	104,634,760
V	Vốn chủ sở hữu	159,326,087,115	175,407,548,885
1	Vốn chủ sở hữu	158,736,791,688	172,962,612,184
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83,129,150,000	83,129,150,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	2,389,610,000	2,389,610,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	127,728,500	127,728,500
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	2,414,253,140	36,211,922,054
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70,676,050,048	51,104,201,630
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	80,970,806	1,861,456,234
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	80,970,806	1,861,456,234
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	508,324,621	583,480,467
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	464,090,093,745	879,013,663,817

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,449,239,902,628	2,734,628,648,381
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,592,785,099	7,812,000,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp d. vụ	1,447,647,117,529	2,726,816,648,381
4	Giá vốn hàng bán	1,312,003,571,538	2,502,096,536,363
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135,643,545,991	224,720,112,018
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9,040,574,351	36,696,402,284
7	Chi phí tài chính	17,830,443,015	109,719,882,854
8	Chi phí bán hàng	33,572,182,166	55,803,847,877
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,449,291,983	24,025,296,073
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	79,832,203,178	71,867,487,498
11	Thu nhập khác	2,367,594,882	12,297,135,713
12	Chi phí khác	760,406,366	25,477,589
13	Lợi nhuận khác	1,607,188,516	12,271,658,124
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	81,439,391,694	84,139,145,622
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	11,329,259,931	16,706,341,529
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	(278,484,922)	(393,155,185)
17	Lợi ích của cổ đông thiểu số	94,773,538	90,755,406
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70,293,843,147	67,735,203,872
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9,230	8,148
20	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	4,000	3,200

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7.90	9.65
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92.10	90.35
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	65.67	80.04
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	34.33	19.96
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.077	0.067
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.403	1.129
4	Tỷ suất lợi nhuận (TSLN)			
	- TSLN sau thuế/Tổng tài sản	%	15.15	7.71
	- TSLN sau thuế/Doanh thu thuần	%	4.86	2.48
	- TSLN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	44.12	38.62

Ngày 22 tháng 01 năm 2009

Tổng Giám Đốc

(Đã ký)
Th.S Phạm Văn Tuấn